HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 01
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: CÁC LOẠI PHÍ CHUNG TÀI KHOẢN TIỀN GỬI
(TÀI KHOẢN TIỀN GỬI: THANH TOÁN, TIẾT KIỆM, TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN)

	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Mở tài khoản	Miễn phí		
2	Số dư tối thiểu tài khoản tiền gửi thanh toán thông thường	50.000VND, 5 đơn vị ngoại tệ		
3	Phí duy trì tài khoản tiền gửi thanh toán	11.000VND/tháng		
4	Phí liên quan đến thấu chi tài khoản			
4.1	Phí thiết lập hạn mức thấu chi			
	Thấu chi có/không có tài sản đảm bảo	0,1%/hạn mức cấp	200.000VND	
	Thấu chi đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm	Miễn phí		
4.2	Phí quản lý tài khoản thanh toán có gắn kết hạn mức thấu chi	0,07%/tháng	200.000VND/lần	
4.3	Đóng/thanh lý hạn mức thấu chi trước hạn			
	Thấu chi có/không có tài sản đảm bảo	0,5%/hạn mức cấp	200.000VND	
	Thấu chi đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm	Miễn phí		
4.4	Phí tái cấp/gia hạn hạn mức thấu chi			
	Thấu chi có/không có tài sản đảm bảo	0,1%/hạn mức cấp	200.000VND	
	Thấu chi đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm	Miễn phí		
5	Đóng tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày mở tài khoản	50.000VND, 5 đơn vị ngoại tệ		
6	Uỷ quyền	150.000VND/lần/tài khoản		
7	Chuyển nhượng	150.000VND/lần/tài khoản		
8	Thừa kế	300.000VND/lần/tài khoản/hồ sơ		

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 02
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN (VND)

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Nộp tiền vào tài khoản			
1.1	Bằng tiền mặt			
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí		
	- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000VND	1.000.000VND
1.2	Bằng chuyển khoản			
1.2.1	Ủy nhiệm chi, báo có, lệnh chuyển tiền	Miễn phí		
1.2.2	Ủy nhiệm thu			
	Trong hệ thống			
	▪ Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí		
	▪ Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	10.000VND/món		
	Ngoài hệ thống			
	▪ Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	20.000VND/món		
	▪ Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	30.000VND/món		
2	Rút tiền mặt từ tài khoản			
	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí		
	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000VND	1.000.000VND
3	Chuyển khoản trong hệ thống HDBank			
3.1	Từ tài khoản đến tài khoản			
	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	2.000VND/món		
	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01%	20.000VND	200.000VND
3.2	Từ tài khoản đến người nhận bằng CMND (không phân biệt địa bàn của người nhận tiền)	0,03%	20.000VND	1.000.000VND
4	Chuyển khoản ngoài hệ thống HDBank			
4.1	Số tiền giao dịch từ 1 VND đến 500.000 VND	Miễn phí		
4.2	Số tiền giao dịch trên 500.000 VND	0,03%	20.000VND	1.000.000VND

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
5	Chuyển khoản theo danh sách (không bao gồm dịch vụ chi lương)	3.000VND/món + Phí chuyển tiền tương ứng		
6	Phí kiểm đếm	0,03%	15.000VND	1.000.000VND
	Phí báo có	0,03%	15.000VND	1.000.000VND
7	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền	20.000VND/món		
8	Phí chuyển khoản			
8.1	Trong hệ thống			
8.1.1	Chuyển khoản giữa các tài khoản khác khách hàng trong hệ thống HDBank.	1.500 VND/giao dịch		
8.2	Ngoài hệ thống HDBank	0,01% giá trị giao dịch	8.000VND/ giao dịch	950.000VND/giao dịch

HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 03
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN (NGOẠI TỆ)

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Nộp tiền vào tài khoản			
1.1	Bằng tiền mặt			
	Loại từ 1 USD/AUD đến 20 USD/AUD	0,50%	2 USD/AUD	
	Loại từ 50 USD/AUD trở lên	0,20%	2 USD/AUD	
	Ngoại tệ khác	0,40%	4 USD	
1.2	Bằng chuyển khoản			
	Nguồn từ trong nước chuyển đến	Miễn phí		
	Nguồn từ nước ngoài chuyển đến (*)	0,05%	5 USD	50 USD
2	Rút tiền mặt từ tài khoản (*)			
	VND (quy đổi từ tài khoản ngoại tệ)	Miễn phí		
	USD	0,30%	2 USD	
	Ngoại tệ khác	0,50%	3 USD	
3	Chuyển khoản trong nước (áp dụng đối với trường hợp khách hàng được phép chuyển ngoại tệ)			
3.1	Trong hệ thống			
	▪ Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí		
	▪ Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01%	2 USD/EUR/món	50 USD/EUR/món
3.2	Ngoài hệ thống HDBank			
	▪ Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01%	5 USD/EUR	20 USD/EUR
	▪ Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%	5 USD/EUR	50 USD/EUR
4	Chuyển khoản ngoài nước			
4.1	Phí dịch vụ			
	Đối với mục đích chuyển tiền định cư và cho tặng tài sản.	0,2%/giá trị/lệnh	10 USD	
	Đối với các mục đích còn lại	0,25%/giá trị/lệnh	10 USD	
4.2	Điện phí trong nước	10 USD		
4.3	Điện phí nước ngoài (nếu người chuyển chấp thuận chịu phí ngoài Việt Nam)			
	Đối với USD	25 USD		
	Đối với EUR	25 EUR		
	Đối với AUD	25 AUD		
	Trường hợp tài khoản thụ hưởng mở tại ngân hàng đại lý JPY của HDBank.	0,05%/giá trị/lệnh	4.800 JPY	

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	Trường hợp tài khoản thụ hưởng không mở tại ngân hàng đại lý JPY của HDBank.	0,05%/giá trị/lệnh	6.600 JPY	
	Đối với SGD	40 SGD		
	Đối với ngoại tệ khác	30 USD		
4.4	Phí thực tế ngân hàng nước ngoài thu (không bao gồm phí nước ngoài đã thu), áp dụng trường hợp nếu có phát sinh	Thu theo thực tế cho các loại ngoại tệ		
5	Tu chỉnh/ tra soát và hủy lệnh chuyển tiền (chưa bao gồm các phí liên quan)			
5.1	Đối với lệnh chuyển tiền trong nước	2 USD/món		
5.2	Đối với lệnh chuyển tiền nước ngoài (chưa bao gồm điện phí trong nước và phí thực tế ngân hàng nước ngoài thu)	10 USD/món		
6	Các phí khác liên quan đến giao dịch tài khoản bằng ngoại tệ	Thỏa thuận	10 USD	

HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 04
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: GIAO DỊCH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM VÀ TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
I	**Loại tiền: VND**			
1	Gửi tiền	Miễn phí		
2	Rút tiền	Miễn phí		
3	Phí kiểm đếm	0,03%	15.000VND	1.000.000VND
II	**Loại tiền: Ngoại tệ**			
1	Gửi tiền			
	Loại từ 1 USD/AUD đến 20 USD/AUD	0,50%	2 USD/AUD	
	Loại từ 50 USD/AUD trở lên	Miễn phí		
	Ngoại tệ khác	Miễn phí		
2	Rút tiền			
	Cùng tỉnh/TP nơi thực hiện gửi tiền	Miễn phí		
	Khác tỉnh/TP nơi thực hiện gửi tiền	Miễn phí		
3	Phí kiểm đếm	0,20%	2 USD	
III	**Phí khác**			
1	Phí báo mất thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn/GTCG	50.000VND/lần/1 thẻ tiết kiệm/1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn/1 GTCG		
2	Phí cấp lại bản sao hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (thực hiện đúng theo các Quy định hiện hành liên quan)	100.000VND/lần/1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		

HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 05
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: GIAO DỊCH TIỀN MẶT

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
I	**Loại tiền: VND**			
1	Nộp và chuyển tiền trong nước			
	Nộp và chuyển tiền cho người nhận trong hệ thống bằng CMND	0,05%	20.000VND	1.000.000VND
	Nộp và chuyển tiền cho người nhận ngoài hệ thống	0,05%	20.000VND	2.000.000VND
2	Nhận tiền mặt			
2.1	Từ ngày thứ 03 trở đi kể từ ngày báo có	Miễn phí		
2.2	Dưới 03 ngày kể từ ngày báo có			
	Nguồn chuyển tại HDBank	Miễn phí		
	Nguồn chuyển từ ngân hàng khác trong nước hoặc nguồn chuyển từ nước ngoài	0,03%	20.000VND	1.000.000VND
2.3	Nhận tiền kiêu hối (*)	Miễn phí		
II	**Loại tiền: Ngoại tệ (nhận ngoại tệ mặt hoặc nhận VND từ nguồn ngoại tệ quy đổi)**			
1	Nguồn chuyển tại HDBank	Miễn phí		
2	Nguồn chuyển từ ngân hàng khác trong nước hoặc nguồn chuyển từ nước ngoài	0,50%	5 USD	
3	Nhận tiền kiêu hối (*)	Miễn phí		

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 06
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: GIAO DỊCH SÉC

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Cung ứng séc trắng	20.000VND/quyển		
2	Bảo chi séc	10.000VND/tờ		
3	Phát hành séc quá số dư (thu từ người ký phát)	55.000VND/tờ		
4	Đình chỉ thanh toán séc	15.000VND/tờ		
5	Thông báo mất séc	50.000VND/tờ	100.000VND/lần	
6	Thanh toán séc (thu người thụ hưởng)			
6.1	Séc chuyển khoản trong HDBank	Miễn phí		
6.2	Séc lĩnh tiền mặt			
	Cùng tỉnh/TP nơi mở TK	Miễn phí		
	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000VND	1.000.000VND

HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 07
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Kiểm đếm theo yêu cầu của Khách hàng			
	VND	0,03%/ giá trị	100.000VND	
	USD/EUR (kiểm định thật giả)	0,5%/giá trị (đã bao gồm VAT)	5 USD/giao dịch (đã bao gồm VAT)	
	Vàng	2.000VND/miếng		
2	Đổi VND không đủ lưu thông	Miễn phí		
3	Đổi USD/EUR mặt			
	Lấy loại có mệnh giá < 50 USD/EUR	0,01%/giá trị	1 USD/EUR	
	Lấy loại có mệnh giá ≥ 50 USD/EUR	2%/giá trị	2 USD/EUR	
4	Đổi vàng SJC			
4.1	Vàng rách bao niêm phong, bao cũ, seri 1 chữ số			
	Vàng SJC loại 10 lượng	100.000VND/miếng		
	Vàng SJC loại 01 lượng trở xuống	30.000VND/miếng		
4.2	Vàng không đúng quy cách (móp, méo, bao cũ)			
	Bao cũ	100.000VND/miếng		
	Vàng móp, mép	200.000VND/miếng		
4.3	Lấy loại có mệnh giá lớn hơn	Miễn phí		
4.4	Lấy loại có mệnh giá nhỏ hơn			
	Vàng SJC loại 5 chỉ	25.000VND/miếng		
	Vàng SJC loại 2 chỉ	15.000VND/miếng		
	Vàng SJC loại 1 chỉ	7.000VND/miếng		
5	Giữ hộ vàng SJC	0,05%/lượng/tháng	20.000VND	
6	Giữ hộ tài sản khác vàng SJC			
	Tiền, vàng, kim loại quý	0,05%/trị giá/tháng	200.000VND	
	Giấy tờ có giá	0,05%/trị giá/tháng	200.000VND	
	Tài sản khác	Theo từng trường hợp cụ thể	200.000VND	

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 08
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: PHÍ TÍN DỤNG VÀ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (không bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
I	**Phí tín dụng**			
1	Phí phạt trả nợ/thanh lý trước hạn			
1.1	Đối với khoản vay lãi suất tính theo dư nợ thực tế			
	Trong năm đầu tiên	3%/số tiền trả nợ trước hạn	500.000VND/lần trả nợ trước hạn	Không quy định
	Trong năm thứ 2	2%/số tiền trả nợ trước hạn		Không quy định
	Từ năm thứ 3 trở đi	1%/số tiền trả nợ trước hạn		Không quy định
1.2	Đối với khoản vay lãi suất add-on	3%/số tiền trả trước hạn		
2	Phí hạn mức tín dụng dự phòng	Theo thỏa thuận	3%/mức cấp tín dụng, đảm bảo ≥ 500.000 VND	Không quy định
3	Phí cam kết rút vốn	Theo thỏa thuận	3%/mức cấp tín dụng, đảm bảo ≥ 1.000.000 VND	Không quy định
II	**Phí dịch vụ bảo lãnh trong nước**			
Áp dụng biểu phí dịch vụ theo Biểu phí dịch vụ dành cho khách hàng doanh nghiệp do Tổng giám đốc HDBank ban hành từng thời kỳ.				

HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 09
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ: PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Xác nhận số dư tài khoản			
1.1	Xác nhận số dư thông thường	200.000VND/bản		
1.2	Xác nhận số dư có nội dung bổ sung	Bản đầu tiên: Theo thỏa thuận	500.000VND/bản	
		Bản tiếp theo: 200.000VND/bản		
2	Xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	100.000VND/bản		
3	Chi hộ lương	Theo thỏa thuận	1.000VND/ món	
4	Thu chi tại địa điểm chỉ định	Theo từng hợp đồng cụ thể	200.000VND	
5	Sao lục chứng từ			
	Dưới 1 tháng	10.000VND/chứng từ	20.000VND	
	Từ 01 tháng đến 2 năm	50.000VND/chứng từ		
	Trên 2 năm	100.000VND/chứng từ		
6	Sao kê theo yêu cầu khách hàng			
	Dưới 01 năm	10.000VND/bản		
	Từ 01 năm trở lên	50.000VND/bản		
7	Fax chứng từ			
	Cùng tỉnh/TP nơi Fax đi	10.000VND/trang		
	Khác tỉnh/TP nơi Fax đi	20.000VND/trang		
8	Phí phong tỏa và xác nhận phong tỏa TTK/GTCG do HDBank phát hành để vay vốn tại ngân hàng khác			
	Xác nhận ngay khi nhận yêu cầu	0,3%/Giá trị phong tỏa	300.000VND	10.000.000VND
	Xác nhận sau tối thiểu 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu	200.000VND/lần		
9	Phí dịch vụ trung gian thanh toán tiền mua bán/chuyển nhượng bất động sản (chưa bao gồm phí thu chi tại nhà (nếu có)	0,2%/Giá trị thanh toán	500.000VND	50.000.000 VND

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
10	Phí làm thủ tục giải chấp ngoài hệ thống HDBank (nếu giá trị thanh toán bằng vàng thì được quy đổi theo giá bán vàng của HDBank tại thời điểm ký biên bản thỏa thuận)	0,1%/Số tiền giải chấp (vốn và lãi)		
11	Phí liên quan đến tài sản			
11.1	Mượn hồ sơ tài sản			
	TTK, GTCG do HDBank phát hành	Thỏa thuận	300.000VND/tài sản	10.000.000VND/ tài sản
	Tài sản khác	Thỏa thuận	500.000VND/tài sản	10.000.000VND/ tài sản
11.2	Phí thay đổi giấy tờ sở hữu tài sản			
	TTK, GTCG do HDBank phát hành đổi TTK, GTCG do HDBank phát hành	Thỏa thuận	200.000VND/tài sản	10.000.000VND/ tài sản
	Tài sản khác	Thỏa thuận	500.000VND/tài sản	10.000.000VND/ tài sản
11.3	Phí cấp bản sao giấy tờ tài sản			
	Bản sao đăng ký xe (không bao gồm phí chứng thực do khách hàng tự thanh toán)	200.000VND/bản		
	Bản sao giấy tờ khác :			
	▪ Có chứng thực (không bao gồm phí chứng thực do khách hàng tự thanh toán)	Thỏa thuận	500.000VND/tài sản / lần	
	▪ Không chứng thực	Thỏa thuận	200.000VND/tài sản /lần	
11.4	Phí quản lý xuất nhập hàng hóa cầm cố	0,1%/Giá trị lô hàng	200.000VND	
11.5	Phí bảo vệ kho hàng	5.000.000VND-15.000.000VND/chốt bảo vệ/tháng		
11.6	Xác nhận bản chính tài sản bảo đảm, chứng từ có giá đang thế chấp, cầm cố theo yêu cầu của khách hàng	500.000VND/hồ sơ		
11.7	Giải tỏa từng phần tài sản	Theo thỏa thuận	200.000VND/lần	

LOẠI PHÍ		MỨC PHÍ (chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
12	Dịch vụ khác theo yêu cầu khách hàng	Thỏa thuận	200.000VND	
13	Phí dịch vụ chi trả kiều hối (áp dụng cho đối tác kiều hối)	Theo thỏa thuận		

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ: 23/12/2025)

PHỤ LỤC 10
LƯU Ý CHUNG CHO CÁC PHỤ LỤC BIỂU PHÍ

1. Các chữ viết tắt:

STT	Các chữ viết tắt	Giải thích
1	TK	Tài khoản
2	KH	Khách hàng
3	TK TGTT	Tài khoản tiền gửi thanh toán
4	TK TGTK	Tài khoản tiền gửi tiết kiệm
5	TK TGCKH	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn
6	CBNV	Cán bộ nhân viên
7	CMND	Chứng minh nhân dân
8	XNSD	Xác nhận số dư
9	XMNLTC	Xác minh năng lực tài chính
10	GTCG	Giấy tờ có giá

2. Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng: Theo thỏa thuận (Trưởng đơn vị căn cứ Biểu phí để thỏa thuận thu phí dịch vụ với khách hàng, không phải lập biên bản thỏa thuận).
3. Các chi phí khác như bưu phí, điện phí, thuế ... được thu theo thỏa thuận nhưng tối thiểu phải thu bằng mức thực tế đã chi.
4. Không thu phí đối với các nghiệp vụ mà HDBank có nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định của pháp luật.
5. Không hoàn trả lại phí dịch vụ trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ nghiệp vụ hoặc ngưng sử dụng dịch vụ trước hạn hoặc không được thực hiện vì sai sót không phải do lỗi HDBank gây ra hoặc các khoản phí khác như: điện phí, bưu phí, thuế, phí dịch vụ….phải trả các đơn vị khác/ngân hàng khác đã thu.
6. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu theo tháng, quý, năm tùy theo tính chất của loại dịch vụ và theo yêu cầu của khách hàng.
7. Tỷ giá áp dụng tính phí: Tỷ giá bán ngoại tệ do HDBank công bố tại thời điểm thu phí.
8. Mức phí thu theo sản phẩm đặc thù thì thu theo quy định tại thể lệ sản phẩm (nếu có).
9. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.
10. Khách hàng có thể trả phí dịch vụ bằng VND đối với các khoản phí được thu bằng ngoại tệ theo tỷ giá do HDBank công bố tại thời điểm thu phí.
11. Các mức phí quy định tại biểu phí chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) thì khi thu phí dịch vụ, HDBank sẽ tính và thu thuế VAT theo quy định của pháp luật hiện hành.
12. HDBank có thể thay đổi biểu phí dịch vụ cho khách hàng cá nhân mà không cần báo trước với khách hàng, trừ khi có thỏa thuận khác.